



Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 - NĂM 2022

Gồm các biểu mẫu:

- | | |
|-------------------------------------|----------------|
| • BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mẫu số B 01-DN |
| • BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | Mẫu số B 02-DN |
| • BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Mẫu số B 03-DN |
| • BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | Mẫu số B 09-DN |

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối Kế toán Quý 2 Năm 2022	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 Năm 2022	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 Năm 2022	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2022	6-41

Mẫu B 01a - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.109.565.452.179	622.017.997.484
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	339.068.780.193	99.072.927.078
Tiền	111		209.068.780.193	79.072.927.078
Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260.096.164.384	145.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	260.096.164.384	145.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.476.906.839	219.308.750.682
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	256.982.008.149	213.124.194.028
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.212.373.119	2.855.082.902
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	15.450.238.034	15.133.247.143
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10.167.712.463)	(11.803.773.391)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	235.878.621.168	156.903.170.959
Hàng tồn kho	141		245.229.212.008	165.050.175.829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.350.590.840)	(8.147.004.870)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.044.979.595	1.733.148.765
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	10.027.567.429	1.720.898.632
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.268.433	12.250.133
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.143.733	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		496.581.912.020	529.260.046.689
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		75.000.000	75.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220	5.8	350.642.598.670	377.285.080.632
Tài sản cố định hữu hình	221		350.642.598.670	377.285.080.632
Nguyên giá	222		1.174.108.955.505	1.161.623.832.211
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(823.466.356.835)	(784.338.751.579)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	46.464.632.212	47.942.501.681
Nguyên giá	231		98.575.057.219	97.295.057.219
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.110.425.007)	(49.352.555.538)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.937.907.928	5.480.276.021
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.937.907.928	5.480.276.021
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	84.997.120.686	84.997.120.686
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.552.349.941)	(12.552.349.941)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		12.464.652.524	13.480.067.669
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	12.009.923.973	13.025.339.118
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		454.728.551	454.728.551
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.606.147.364.199	1.151.278.044.173

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.037.458.390	593.418.824.951
Nợ ngắn hạn	310		992.984.153.255	528.193.332.757
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	31.899.880.258	27.725.922.827
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.168.911.887	4.952.393.917
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	42.212.657.983	11.671.467.170
Phải trả người lao động	314		30.782.013.446	41.763.302.781
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.061.444.070	244.849.455
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	236.216.903.920	36.006.914.109
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	626.178.981.792	397.099.180.948
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	15.463.359.899	8.729.301.550
Nợ dài hạn	330		55.053.305.135	65.225.492.194
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	4.199.022.985	3.358.428.817
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	50.854.282.150	61.867.063.377
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		558.109.905.809	557.859.219.222
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	558.109.905.809	557.859.219.222
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		291.650.355.959	291.399.669.372
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		231.842.797.841	203.188.775.241
- LNST kỳ này	421b		59.807.558.118	88.210.894.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.606.147.364.199	1.151.278.044.173


HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng


NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		443.071.650.441	380.176.910.192	816.403.963.269	705.993.162.629
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.728.092.098	861.696.000	2.736.156.098	861.696.000
Doanh thu thuần	10	6.1	440.343.558.343	379.315.214.192	813.667.807.171	705.131.466.629
Giá vốn hàng bán	11	6.2	379.393.556.193	330.920.715.568	704.111.007.433	607.093.663.160
Lợi nhuận gộp	20		60.950.002.150	48.394.498.624	109.556.799.738	98.037.803.469
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.888.151.963	12.344.228.701	13.856.014.168	17.058.299.266
Chi phí tài chính	22	6.4	11.687.917.609	8.215.473.906	18.696.402.195	16.304.193.793
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.284.232.346	8.184.306.617	14.699.400.830	16.201.817.977
Chi phí bán hàng	24	6.5	1.448.613.528	1.411.391.280	3.381.183.385	3.141.528.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	14.887.170.848	14.475.451.302	27.484.677.029	23.142.783.510
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.814.452.128	36.636.410.837	73.850.551.297	72.507.596.716
Thu nhập khác	31		9.428.030	657.377.475	92.930.523	2.302.832.020
Chi phí khác	32		87.349.991	80.390.572	87.349.991	80.390.572
Lợi nhuận khác	40		(77.921.961)	576.986.903	5.580.532	2.222.441.448
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.736.530.167	37.213.397.740	73.856.131.829	74.730.038.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.6	7.490.526.331	6.700.915.978	14.048.573.711	14.508.406.570
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.246.003.836	30.512.481.762	59.807.558.118	60.221.631.594

HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

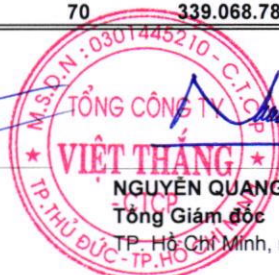
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2022

	Mã số	6 tháng đầu Năm 2022 VND	6 tháng đầu Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	73.856.131.829	74.730.038.164
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.234.895.453	42.761.896.313
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(432.474.958)	9.431.102.272
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.354.141.757	(319.420.710)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.456.769.012)	(18.211.580.473)
Chi phí lãi vay	06	14.699.400.830	16.201.817.977
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	120.255.325.899	124.593.853.543
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(42.520.684.225)	21.163.485.402
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(80.179.036.179)	(78.275.361.301)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	170.921.295.764	108.879.924.584
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(7.291.253.652)	(1.747.492.479)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.592.362.865)	(16.658.938.208)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.074.479.072)	(9.101.946.789)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(322.813.182)	(385.346.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.195.992.488	148.468.178.040
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.785.958.179)	(18.145.551.837)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	83.333.333	2.209.090.909
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(235.000.000.000)	(180.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	119.903.835.616	120.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.902.398.864	6.070.823.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.896.390.366)	(69.865.637.460)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	459.853.215.727	481.175.938.646
Tiền trả nợ gốc vay	34	(242.539.761.973)	(646.374.770.320)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.795.584.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	215.517.869.754	(165.198.831.674)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	239.817.471.876	(86.596.291.094)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	99.072.927.078	197.779.526.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	178.381.239	(29.710.494)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	339.068.780.193	111.153.524.518

HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 10 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sợi, vải và sản phẩm may mặc (trừ trang phục);
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc, bông, xơ và sợi;
- Mua bán nguyên vật liệu và hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động của các cảng tin;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Trong quý 2 năm 2022, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	20,00%	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 942 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 937 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.4.2 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 9 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
------------------------	------------

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 10% và 8%; hoạt động bán công nghệ, khác là 5%; hoạt động xuất khẩu là 0% và hoạt động bán công nghệ là không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	2.280.341.444	797.618.399
Tiền gửi ngân hàng	206.788.438.749	78.275.308.679
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	130.000.000.000	20.000.000.000
	339.068.780.193	99.072.927.078

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại ngân hàng và công ty tài chính với lãi suất 6%/năm đến 8,2%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu thương mại bên liên quan	1.572.480.695	5.464.400.020
Công ty cổ phần May Việt Thắng	1.514.317.259	2.496.253.012
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	58.163.436	2.968.147.008
Phải thu thương mại các khách hàng khác	255.409.527.454	207.659.794.008
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	37.031.458.756	60.270.382.168
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	40.993.278.149	12.019.601.008
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	33.780.520.942	14.614.637.312
Các khách hàng khác	143.604.269.607	120.755.173.520
	256.982.008.149	213.124.194.028

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu bên liên quan	6.889.120.662	3.693.792.385
Công ty cổ phần May Việt Thắng		
+ Cổ tức	1.568.062.500	1.045.375.000
+ Phải thu khác	18.331.979	9.027.622
Công ty cổ phần NPL Dệt May Bình An		
+ Cổ tức	3.249.250.000	-
+ Phải thu khác	3.784.911	2.601.675

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

	30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh		
+ Phải thu cổ tức	2.039.692.233	2.630.922.000
+ Phải thu khác	9.999.039	5.866.088
Phải thu đối tượng khác	8.561.117.372	11.439.454.758
Dự thu lãi tiền gửi	6.091.609.589	8.404.161.644
Phải thu khác	2.469.507.783	3.035.293.114
	15.450.238.034	15.133.247.143

5.5 Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan	2.049.691.272	9.999.039	4.680.372.009	1.004.618.848
Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	-	-	1.435.169.783	1.004.618.848
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	2.049.691.272	9.999.039	3.245.202.226	-
Các đối tượng khác	8.128.020.230	-	8.128.020.230	-
Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm				
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH TM DV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	10.177.711.502	9.999.039	12.808.392.239	1.004.618.848

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nợ xấu (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2021	13.880.616.460
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.565.018.650)
Số dư 30/06/2021	10.315.597.810
Số dư 01/07/2021	10.315.597.810
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.488.175.581
Số dư 31/12/2021	11.803.773.391
Số dư 01/01/2022	11.803.773.391
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.636.060.928)
Số dư 30/06/2022	10.167.712.463

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.070.158.128	-	6.950.774.806	-
Nguyên vật liệu	100.077.940.977	(3.958.197.229)	22.811.364.177	(2.754.611.259)
Công cụ và dụng cụ	105.408.908	-	112.959.687	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.301.326.621	-	35.287.420.671	-
Thành phẩm	98.520.750.749	(5.392.393.611)	99.678.867.672	(5.392.393.611)
Hàng hóa	153.626.625	-	208.788.816	-
	245.229.212.008	(9.350.590.840)	165.050.175.829	(8.147.004.870)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2021	6.230.797.414
Tăng dự phòng trong kỳ	12.996.120.922
Số dư 30/06/2021	19.226.918.336
Số dư 01/07/2021	19.226.918.336
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(11.079.913.466)
Số dư 31/12/2021	8.147.004.870
Số dư 01/01/2022	8.147.004.870
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.203.585.970
Số dư 30/06/2022	9.350.590.840

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hộ lao động	34.580.000	-
Bảo hiểm rủi ro tài sản	576.564.014	12.672.726
Tiền thuê đất, thuế đất	7.387.139.870	-
Công cụ dụng cụ	2.029.283.545	1.708.225.906
	10.027.567.429	1.720.898.632

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	826.803.914	2.556.593.194
Công cụ dụng cụ	11.183.120.059	10.468.745.924
	12.009.923.973	13.025.339.118

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	140.863.427.787	1.010.980.386.140	9.001.494.965	778.523.319	1.161.623.832.211
Mua trong kỳ	6.685.500.000	1.662.112.386	4.211.197.181	275.734.455	12.834.544.022
Giảm do thanh lý	-	-	(349.420.728)	-	(349.420.728)
Tại ngày 30/06/2022	147.548.927.787	1.012.642.498.526	12.863.271.418	1.054.257.774	1.174.108.955.505
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	86.210.674.461	690.905.447.697	6.539.771.048	682.858.373	784.338.751.579
Khấu hao trong kỳ	2.624.492.289	36.355.913.933	451.982.846	44.636.916	39.477.025.984
Giảm do thanh lý	-	-	(349.420.728)	-	(349.420.728)
Tại ngày 30/06/2022	88.835.166.750	727.261.361.630	6.642.333.166	727.495.289	823.466.356.835
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	54.652.753.326	320.074.938.443	2.461.723.917	95.664.946	377.285.080.632
Tại ngày 30/06/2022	58.713.761.037	285.381.136.896	6.220.938.252	326.762.485	350.642.598.670

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2022	56.406.195.128	278.465.038.678	4.773.952.022	616.538.364	340.261.724.192
Tại ngày 30/06/2022	56.333.625.128	281.053.976.090	4.424.531.294	616.538.364	342.428.670.876

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.15 là 242.759.255.516 VND (ngày 01/01/2022 là 271.760.631.359 VND)

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.9 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2022	97.295.057.219
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.280.000.000
Tại ngày 30/06/2022	<u>98.575.057.219</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2022	49.352.555.538
Khấu hao trong kỳ	2.757.869.469
Tại ngày 30/06/2022	<u>52.110.425.007</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	47.942.501.681
Tại ngày 30/06/2022	<u>46.464.632.212</u>
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê:	
Tại ngày 01/01/2022	27.323.713.414
Tại ngày 30/06/2022	<u>27.323.713.414</u>

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2022 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định, bất động sản đầu tư VND	30/6/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Máy ghép không auto lever	544.325.841	13.629.473	557.955.314	-
- Nâng cấp hệ thống vận chuyển búp sợi thô tự động	1.379.973.180	-	-	1.379.973.180
- Tài sản khác	494.277.000	5.688.112.656	5.646.088.708	536.300.948
Xây dựng cơ bản				
- Nâng cấp nhà kho bông sợi B	1.365.000.000	50.000.000	1.415.000.000	-
- Tài sản khác	-	4.875.433.800	4.853.800.000	21.633.800
Sửa chữa lớn tài sản				
- Sửa chữa lớn khu điều không	1.696.700.000	-	1.696.700.000	-
	5.480.276.021	10.627.175.929	14.169.544.022	1.937.907.928

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng hợp lý	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng hợp lý
	%	VND	VND	%	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty cổ phần May Việt Thắng	52,27%	12.742.589.464	- (*)	52,27%	12.742.589.464	- (*)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	58,55%	65.148.095.000	- (*)	58,55%	65.148.095.000	- (*)
		77.890.684.464	-		77.890.684.464	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	50,00%	7.058.786.163	(3.552.349.941) (*)	50,00%	7.058.786.163	(3.552.349.941) (*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000) (*)	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000) (*)
		16.058.786.163	(12.552.349.941)		16.058.786.163	(12.552.349.941)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	7,20%	3.600.000.000	- (*)	7,20%	3.600.000.000	- (*)
		3.600.000.000	-		3.600.000.000	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả thương mại bên liên quan</i>	6.048.387.284	6.048.387.284	5.342.887.086	5.342.887.086
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6.048.387.284	6.048.387.284	5.342.887.086	5.342.887.086
<i>Phải trả thương mại các khách hàng khác</i>	25.851.492.974	25.851.492.974	22.383.035.741	22.383.035.741
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	3.512.248.232	3.512.248.232	3.633.424.574	3.633.424.574
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	3.671.090.147	3.671.090.147	-	-
Công ty TNHH Tinh Bột Công Nghiệp Việt Đức	3.196.050.000	3.196.050.000	2.585.000.000	2.585.000.000
Kangwal Polyester Co.,Ltd	5.890.056.128	5.890.056.128	6.722.292.062	6.722.292.062
Các nhà cung cấp khác	9.582.048.467	9.582.048.467	9.442.319.105	9.442.319.105
	31.899.880.258	31.899.880.258	27.725.922.827	27.725.922.827

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 01 tháng 01 năm 2022.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.155.745.422	40.341.275.404	(31.701.111.741)	13.795.909.085
Thuế xuất nhập khẩu	-	148.842.325	(148.842.325)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.478.391.470	14.048.573.711	(7.074.479.072)	13.452.486.109
Thuế thu nhập cá nhân	37.330.278	629.507.613	(285.642.136)	381.195.755
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.412.275.089	(829.208.055)	14.583.067.034
	11.671.467.170	70.580.474.142	(40.039.283.329)	42.212.657.983

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.14 Các khoản phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	285.517.680	276.899.240
Cổ tức phải trả	52.831.845.000	2.127.429.000
Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng	181.769.313.623	32.815.666.910
Các khoản phải trả khác	1.330.227.617	786.918.959
	<u>236.216.903.920</u>	<u>36.006.914.109</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>4.199.022.985</u>	<u>3.358.428.817</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 01 tháng 01 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất %/năm	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	5,0 - 5,5	437.033.470.799	260.466.310.934
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	5,0 - 5,3	76.582.878.990	60.413.222.476
Malayan Banking Berhad - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	-	-	-
Ngân hàng SINOPAC - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,2 - 5,0	42.169.410.676	7.251.723.681
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1	VND	4,5	5.851.578.720	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	VND	5,0 - 5,5	42.705.494.607	50.764.495.857
			604.342.833.792	378.895.752.948

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	30/6/2022		01/01/2022	
			Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5 - 8	8,0	-	17.853.514.215	-	19.085.364.215
- Khoản vay - USD	5 - 8	5,58 - 5,75	1.522.355,28	35.645.948.881	1.950.355,28	44.702.143.018
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5	8,4	-	2.524.617.829	-	2.962.571.829
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND		9,2		16.666.349.225		13.320.412.315
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	1	8,0		(5.600.000.000)		-
- Khoản vay - USD	1	5,58 - 5,75	(656.000,00)	(15.360.240.000)	(756.000,00)	(17.327.520.000)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	1	8,4	-	(875.908.000)	-	(875.908.000)
			866.355,28	50.854.282.150	1.194.355,28	61.867.063.377

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	8.729.301.550	7.487.027.707
Trích từ lợi nhuận	7.056.871.531	5.627.026.717
Sử dụng trong kỳ	(322.813.182)	(385.346.712)
Tại ngày cuối kỳ	15.463.359.899	12.728.707.712

TÓNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2021	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	244.515.801.958	510.975.351.808
Lãi trong kỳ	-	-	-	60.221.631.594	60.221.631.594
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(5.627.026.717)	(5.627.026.717)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.700.000.000)	(35.700.000.000)
Số dư 30/06/2021	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	263.410.406.835	529.869.956.685
Số dư 01/07/2021	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	263.410.406.835	529.869.956.685
Lãi trong kỳ	-	-	-	27.989.262.537	27.989.262.537
Số dư 31/12/2021	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	291.399.669.372	557.859.219.222
Số dư 01/01/2022	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	291.399.669.372	557.859.219.222
Lãi trong kỳ	-	-	-	59.807.558.118	59.807.558.118
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(7.056.871.531)	(7.056.871.531)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
Số dư 30/06/2022	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	291.650.355.959	558.109.905.809

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 49/NQ-DHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Dolla Mỹ (USD)	728.663,14	16.857.621.743	154.809,95	3.504.897.268

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	389.658.074.962	336.375.150.119	706.435.954.778	619.732.258.132
Bán hàng hóa	22.910.383.860	18.538.794.977	55.750.171.292	39.617.993.774
Cung cấp dịch vụ	8.322.234.627	6.725.018.217	14.302.592.598	14.214.086.684
Bán phế liệu	12.514.750.584	10.033.567.603	21.436.115.833	16.620.421.135
Cho thuê bất động sản đầu tư	9.666.206.408	8.504.379.276	18.479.128.768	15.808.402.904
	443.071.650.441	380.176.910.192	816.403.963.269	705.993.162.629
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Giảm giá hàng bán	2.728.092.098	-	2.728.092.098	-
Hàng bán bị trả lại	-	861.696.000	8.064.000	861.696.000
	2.728.092.098	861.696.000	2.736.156.098	861.696.000
		-		
Doanh thu thuần	440.343.558.343	379.315.214.192	813.667.807.171	705.131.466.629
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Bán thành phẩm	-	562.275.550	107.844.600	741.394.550
- Cung cấp dịch vụ	732.999.743	617.531.039	1.330.172.379	1.135.745.164
- Cho thuê bất động sản đầu tư	697.732.149	387.250.171	958.412.148	647.930.170
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Bán thành phẩm	48.564.100	200.440.600	101.466.100	263.397.100
- Cung cấp dịch vụ	385.481.537	354.549.808	678.857.357	668.781.068
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	238.133.882	403.069.965	443.145.352	708.297.472
- Cho thuê bất động sản đầu tư	34.594.400	303.495.924	69.188.800	606.991.848
	2.137.505.811	2.828.613.057	3.689.086.736	4.772.537.372

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	338.057.426.822	281.715.892.115	612.922.664.694	521.606.061.003
Giá vốn hàng hóa	21.204.065.556	18.537.650.278	53.096.139.076	39.519.852.011
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.025.537.820	6.186.632.433	12.316.401.784	13.229.574.367
Giá vốn phế liệu	10.981.891.551	9.093.014.377	19.252.784.622	15.087.215.002
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	2.124.634.444	2.391.405.443	5.319.431.287	4.654.839.855
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng GG hàng tồn kho	-	12.996.120.922	1.203.585.970	12.996.120.922
	379.393.556.193	330.920.715.568	704.111.007.433	607.093.663.160

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	22.251.573	-	22.251.573	34.863.823
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.797.183.587	7.445.547.444	8.161.498.179	11.707.864.564
Doanh thu tiền cổ tức	3.771.937.500	4.294.625.000	5.211.937.500	4.294.625.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.779.303	604.056.257	460.326.916	1.020.945.879
	8.888.151.963	12.344.228.701	13.856.014.168	17.058.299.266

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.284.232.346	8.184.306.617	14.699.400.830	16.201.817.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.403.685.263	31.167.289	3.997.001.365	102.375.816
	11.687.917.609	8.215.473.906	18.696.402.195	16.304.193.793

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng (BH) phát sinh trong kỳ	1.448.613.528	1.411.391.280	3.381.183.385	3.141.528.716
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH				
Chi phí nhân viên	308.097.860	294.328.192	608.717.174	580.446.575
Chi phí hoa hồng	856.932.538	680.934.490	2.039.240.730	1.709.148.443
Cước vận chuyển	203.288.454	226.018.980	445.676.778	363.116.370
Chi phí khấu hao tài sản	58.090.917	116.943.087	116.181.834	267.047.664
- Các khoản chi phí BH khác				
Chi phí bán hàng khác	22.203.759	93.166.531	171.366.869	221.769.664
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ	14.887.170.848	14.475.451.302	27.484.677.029	23.142.783.510
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN				
Chi phí nhân viên	9.555.166.033	9.044.561.210	15.674.995.771	14.927.944.346
Thuế, tiền thuê đất	931.585.306	1.120.920.594	3.936.261.748	2.342.596.281
- Các khoản chi phí QLDN khác				
Chi phí QLDN khác	4.400.419.509	4.309.969.498	7.873.419.510	5.872.242.883

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.736.530.167	37.213.397.740	73.856.131.829	74.730.038.164
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	(4.283.898.513)	(3.708.817.851)	(3.613.263.275)	(2.188.005.314)
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	928.038.987	585.807.149	1.598.674.225	2.106.619.686
- Thu nhập không chịu thuế	(5.211.937.500)	(4.294.625.000)	(5.211.937.500)	(4.294.625.000)
Thu nhập tính thuế	37.452.631.654	33.504.579.889	70.242.868.554	72.542.032.850
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	7.490.526.331	6.700.915.978	14.048.573.711	14.508.406.570
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.490.526.331	6.700.915.978	14.048.573.711	14.508.406.570

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	24.515.326.512	19.626.332.835	58.398.627.360	42.939.239.982
Chi phí nguyên vật liệu	233.734.203.952	206.008.999.904	463.807.063.791	372.788.359.819
Chi phí nhân công	36.627.584.515	34.841.164.243	66.952.268.861	63.904.639.976
Chi phí khấu hao	21.254.363.501	21.203.807.578	42.234.895.453	42.761.896.313
Chi phí khác	56.039.031.526	54.255.671.561	108.978.208.351	104.118.249.455
	372.170.510.006	335.935.976.121	740.371.063.816	626.512.385.545

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
Phải trả người bán	31.899.880.258	-	31.899.880.258
Chi phí phải trả và phải trả khác	237.972.278.813	4.199.022.985	242.171.301.798
Các khoản vay	626.178.981.792	50.854.282.150	677.033.263.942
	896.051.140.863	55.053.305.135	951.104.445.998
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Phải trả người bán	27.725.922.827	-	27.725.922.827
Chi phí phải trả và phải trả khác	35.974.864.324	3.358.428.817	39.333.293.141
Các khoản vay	397.099.180.948	61.867.063.377	458.966.244.325
	460.799.968.099	65.225.492.194	526.025.460.293

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022:

- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.8; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	248.853.987.919	203.957.208.725	248.853.987.919	203.957.208.725
Phải thu khác	13.279.381.949	12.385.695.787	13.279.381.949	12.385.695.787
Đầu tư tài chính	263.696.164.384	148.600.000.000	263.696.164.384	148.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	339.068.780.193	99.072.927.078	339.068.780.193	99.072.927.078
	864.898.314.445	464.015.831.590	864.898.314.445	464.015.831.590
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	677.033.263.942	458.966.244.325	677.033.263.942	458.966.244.325
Phải trả người bán	31.899.880.258	27.725.922.827	31.899.880.258	27.725.922.827
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	242.171.301.798	39.333.293.141	242.171.301.798	39.333.293.141
	951.104.445.998	526.025.460.293	951.104.445.998	526.025.460.293

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2021	
	Thù lao VND	Thu nhập lương VND	Thù lao VND	Thu nhập lương VND
Hội đồng Quản trị				
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch (bổ nhiệm từ 8/6/2022)	8.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ 8/6/2022)	26.000.000	355.628.000	24.000.000	300.803.000
Ông Nguyễn Quang Minh - Thành viên (tái bổ nhiệm từ 8/6/2022)	21.000.000	-	18.000.000	-
Ông Điều Chí Hào - Thành viên (tái bổ nhiệm từ 8/6/2022)	21.000.000	6.000.000	18.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên (bổ nhiệm từ 8/6/2022)	6.000.000	-	-	-
Ông Phạm Minh Tuấn - Thành viên (miễn nhiệm từ 8/6/2022)	15.000.000	6.000.000	18.000.000	-
Bà Trần Thị Thanh Phượng - Thành viên (miễn nhiệm từ 8/6/2022)	15.000.000	239.411.000	18.000.000	189.872.000
Ban Kiểm soát				
Bà Vũ Thị Thùy Dương - Trưởng ban (tái bổ nhiệm từ 8/6/2022)	16.000.000	4.000.000	12.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên (tái bổ nhiệm từ 8/6/2022)	19.000.000	101.340.000	18.000.000	92.498.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên (tái bổ nhiệm từ 8/6/2022)	14.000.000	4.000.000	12.000.000	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2021	
	Thù lao VND	Thu nhập lương VND	Thù lao VND	Thu nhập lương VND
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Nguyễn Quang Minh - Tổng Giám đốc	-	369.986.000	-	282.310.000
Ông Lê Nguyên Ngọc - Phó Tổng Giám đốc (không chuyên trách)	-	-	-	-
Ông Đậu Phi Quyết - Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ 25/2/2022)	-	148.065.000	-	-
Ông Bùi Đăng Hoàn - Giám đốc Điều hành (bỏ nhiệm từ 25/2/2022)	-	136.957.000	-	-
Ông Phạm Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 01/06/2021)	-	-	-	34.000.000
Ông Diệp Quốc Bình - Kế toán trưởng	-	276.738.000	-	220.255.000

7.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Mua hàng hóa	22.283.399	109.687.499	137.868.545	109.687.499
- Chi phí gia công	-	224.007.000	-	224.007.000
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Mua hàng hóa	2.566.426.661	1.378.347.053	4.669.208.878	3.507.696.137
- Chi phí gia công	12.174.100.065	11.178.166.625	21.663.485.135	20.549.482.208
- Chi phí dịch vụ khác	112.621.920	92.300.340	224.258.180	165.340.300

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính.



HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022